CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA
DN: C=VN, S=THANH HÓA, L=Thị Xã Bỉm Sơn, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2800222245
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-30 20:50:52
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.1

CTCP TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3010-1/2026/CV-AAT	*Thanh Hóa, ngày 30 tháng 10 năm 2026*

M.S.D.N: 2800222245 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA - P. QUANG TRUNG - T. THANH HÓA

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA
- Mã chứng khoán: AAT
- Địa chỉ: Số 09 Quốc lộ 1A, Phường Quang Trung, Tỉnh Thanh Hóa.
- Điện thoại liên hệ: (84-237) 3770.304 Fax: (84-237) 3772.064
- E-mail: congtytiensonth@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:
- Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2026

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2026 tại đường dẫn: http://tiensonaus.com/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- Như mục 2.

Đại diện tổ chức
Người được UQ CBTT/

Lê Thị Trang

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa

Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2026

Ngày 30 tháng 9 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	4 - 5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	6 - 40

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**400.571.462.245**	**331.816.521.100**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**1.767.402.507**	**37.120.697.889**
Tiền	111		1.767.402.507	37.120.697.889
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**15.532.795.889**	**91.009.342.210**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6.1	15.532.795.889	91.009.342.210
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**379.331.558.564**	**189.482.271.942**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	6.780.865.999	26.035.723.197
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	13	341.681.794.667	14.988.927.198
Phải thu ngắn hạn khác	135	8	30.868.897.898	156.217.017.071
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	9	-	(7.759.395.524)
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**3.814.976.631**	**9.532.744.896**
Hàng tồn kho	141		7.812.228.125	13.529.996.390
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(3.997.251.494)	(3.997.251.494)
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**124.728.654**	**4.671.464.163**
Thuế GTGT được khấu trừ	162		1.669.695	4.548.405.204
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	19	123.058.959	123.058.959
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**879.802.177.822**	**894.758.980.017**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	**35.519.885.938**
Phải thu dài hạn khác	215	8	-	35.519.885.938
Tài sản cố định	**220**		**89.475.519.070**	**79.301.733.279**
Tài sản cố định hữu hình	221	16	78.442.011.062	65.377.077.839
- Nguyên giá	*222*		*193.635.914.998*	*168.727.426.091*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(115.193.903.936)*	*(103.350.348.252)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	11.033.508.008	13.924.655.440
- Nguyên giá	*225*		*19.542.212.642*	*19.542.212.642*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(8.508.704.634)*	*(5.617.557.202)*
Bất động sản đầu tư	**240**	**12**	**331.803.698.005**	**318.690.640.627**
- Nguyên giá	241		509.812.813.197	478.592.465.576
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		(178.009.115.192)	(159.901.824.949)
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**1.186.598.926**	**24.288.333.896**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	15	1.186.598.926	24.288.333.896
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**412.620.320.058**	**421.994.048.608**
Đầu tư vào công ty con	261	6.2	427.338.200.000	421.338.200.000
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	6.2	(19.461.855.942)	(7.888.051.392)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	6.1	4.743.976.000	8.543.900.000
Tài sản dài hạn khác	**270**		**44.716.041.763**	**14.964.337.669**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	14	44.716.041.763	14.964.337.669
TỔNG TÀI SẢN	**280**		**1.280.373.640.067**	**1.226.575.501.117**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Tại ngày 30/09/2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**558.136.512.598**	**501.251.611.004**
Nợ ngắn hạn	**310**		**255.937.618.083**	**240.624.096.235**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	7.775.038.108	27.480.611.080
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	42.724.222	2.050.368.019
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	19	6.671.520.870	4.815.134.844
Phải trả người lao động	315		2.704.353.450	7.023.127.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	21	31.281.345.343	563.708.179
Phải trả ngắn hạn khác	320	22	1.778.261.176	304.292.540
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20	205.583.282.084	198.285.761.743
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		101.092.830	101.092.830
Nợ dài hạn	**330**		**302.198.894.515**	**260.627.514.769**
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	18	-	46.362.967.593
Chi phí phải trả dài hạn	334	21	-	582.199.091
Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	23	74.835.360.000	-
Phải trả dài hạn khác	338	22	75.785.500.540	71.596.942.540
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	20	151.578.033.975	142.085.405.545
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**722.237.127.469**	**725.323.890.113**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		708.191.030.000	708.191.030.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*708.191.030.000*	*708.191.030.000*
Thặng dư vốn	412		(210.000.000)	(210.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		439.500.000	439.500.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		18.000.000	18.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.798.597.469	16.885.360.113
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*16.885.360.113*	*(9.180.982.667)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*(3.086.762.644)*	*26.066.342.780*
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.280.373.640.067**	**1.226.575.501.117**

Ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Thị Nhung	Trần Thị Hà	Trịnh Xuân Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quí 3/26	Quí 3/25	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
					VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	81,609,058,694	198,377,581,309	522,115,147,797	566,432,028,394
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	-	93,251,364	76,906,400	119,208,364
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		81,609,058,694	198,284,329,945	522,038,241,397	566,312,820,030
Giá vốn hàng bán	11	27	63,980,804,893	187,256,780,605	471,951,000,622	512,102,254,616
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**17,628,253,801**	**11,027,549,340**	**50,087,240,775**	**54,210,565,414**
Doanh thu hoạt động tài chính	22	28	150,247,789	1,094,668,765	1,013,186,997	3,534,741,383
Chi phí tài chính	23	29	9,818,766,652	6,602,157,176	38,023,356,264	27,855,919,523
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*9,459,276,369*	*5,996,039,154*	*26,083,020,728*	*19,503,841,290*
Chi phí bán hàng	25	30	1,227,276,967	1,738,686,019	3,931,359,983	6,328,364,465
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	4,854,016,361	(5,780,929,668)	12,602,151,656	(5,368,069,386)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		1,878,441,610	9,562,304,578	**(3,456,440,131)**	**28,929,092,195**
Thu nhập khác	31	33	175,617,020	1,461,987,314	2,797,698,452	2,001,755,554
Chi phí khác	32	34	276,711,520	116,163,466	1,455,188,845	1,968,214,440
Lợi nhuận khác	**40**		**(101,094,500)**	1,345,823,848	**1,342,509,607**	**33,541,114**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		1,777,347,110	10,908,128,426	**(2,113,930,524)**	**28,962,633,309**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	355,469,768	389,465,578	972,832,120	3,249,347,476
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**1,421,877,342**	**10,518,662,848**	**(3,086,762,644)**	**25,713,285,833**

Ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Thị Nhung	Trần Thị Hà	Trịnh Xuân Lâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**(2.113.930.524)**	**28.962.633.309**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		32.841.993.359	34.326.263.348
Các khoản dự phòng	03		11.573.804.550	(7.860.575.263)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		19.889.742	1.361.194.798
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(1.407.053.940)	(3.311.407.083)
Chi phí đi vay	06		26.083.020.728	19.503.841.290
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***66.997.723.915***	***72.981.950.399***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(149.230.403.478)	(22.050.011.906)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.717.768.265	4.127.059.988
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		30.217.949.573	(24.217.212.512)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(29.751.704.094)	3.107.099.380
Chi phí đi vay đã trả	14		(15.090.046.696)	(17.129.546.179)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.506.803.811)	(3.813.357.005)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***(92.645.516.326)***	***13.005.982.165***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(33.609.300.649)	(246.000.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	14.171.662.078
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.649.084.575)	(124.614.755.785)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		74.373.293.199	62.436.080.540
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.407.053.940	5.984.485.319
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***40.521.961.915***	***(42.268.527.848)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		321,494,764,594	281,845,919,205
Tiền trả nợ gốc vay	34		(302,029,747,562)	(244,970,193,109)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2,674,868,261)	(4,467,991,827)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***16,790,148,771***	***32,407,734,269***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(35,333,405,640)**	**3,145,188,586**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**6**	**37,120,697,889**	**7,442,793,709**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(19,889,742)	(25,315,044)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**6**	**1,767,402,507**	**10,562,667,251**

Ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Thị Nhung	Trần Thị Hà	Trịnh Xuân Lâm

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Tiên Sơn Thanh Hóa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty TNHH số 2800222245, đăng ký lần đầu ngày 22/07/1995, hiện Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 20 ngày 16/09/2025.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 16/09/2025 là 708.191.030.000 đồng *(Bảy trăm linh tám tỷ, một trăm chín mươi mốt triệu, không trăm ba mươi ngàn đồng chẵn).*

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu trong trong giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026: Kinh doanh hàng nông sản, cho thuê xưởng và sản xuất gia công hàng may mặc.

Ngành nghề kinh doanh

Các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- May gia công trong nước và xuất khẩu;
- Cho thuê tài sản, bất động sản đầu tư;
- Bán buôn hàng nông sản (cà phê, tiêu,…)

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/09/2026, Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Victory Việt Nam	Thửa đất số 79, tờ bản đồ số 9 Khu phố Xuân Tâm, Xã Sao Vàng, Tỉnh Thanh Hóa.	90,08%	90,08%
Công ty Cổ phần HT Việt Nga	Cụm công nghiệp Vĩnh Hòa, Xã Vĩnh Hòa, Tỉnh Thanh Hóa.	96,75%	96,75%
Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS	Khu Thương mại dịch vụ và dân cư B-TM1, Khu đô thị mới Đông Hương, Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hoá	95%	95%
Công ty Cổ phần TM Ô tô Tiên Sơn	Số nhà 1A Đại Lộ Lê Lợi, Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hoá	57,29%	57,29%

Số người lao động

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 30/09/2026 là 241 người (tại ngày 31/12/2025 là 396 người).

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3, kể từ ngày 01/01/2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, Công ty đã cập nhật một số chính sách kế toán liên quan đến phân loại và ghi nhận các khoản đầu tư tài chính, xử lý chênh lệch tỷ giá và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Các thay đổi về chính sách kế toán được thực hiện nhằm phản ánh phù hợp hơn bản chất của các giao dịch và sự kiện kinh tế, không làm thay đổi đáng kể tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty của Công ty tại ngày 30/9/2026, ngoại trừ các thay đổi về trình bày và thuyết minh.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/9/2025 đã được soát xét và hoàn toàn có thể so sánh được.

2. Năm tài chính và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026.

Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. Các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này:

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho là nguyên vật liệu, hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được tính theo từng lần phát sinh .

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Công ty không phản ánh vào hàng tồn kho đối với nguyên vật liệu không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp như nguyên vật liệu nhận giữ hộ, nguyên vật liệu nhận để gia công.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty được phân loại là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn tùy theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	*Thời gian sử dụng (năm)*
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 12
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Tài sản thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Công ty khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản	*Thời gian sử dụng (năm)*
- Máy móc, thiết bị	3 - 8

Bất động sản đầu tư

Bất động sản (BĐS) đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của BĐS đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà doanh nghiệp bỏ ra để có được BĐS đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới BĐS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BĐS đầu tư; Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao BĐS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ. Thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 05 năm đến 25 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi không kỳ hạn, lãi cho vay và cổ tức lợi nhuận được chia từ khoản đầu tư vào các Công ty con (nếu có). Lãi suất tiền gửi có kỳ hạn được xác định theo từng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn. Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn được xác định theo số dư tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và được áp dụng cho từng thời kỳ theo lãi suất của ngân hàng thương mại mở tài khoản.

Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: Chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí kinh doanh, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) bao gồm Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế Thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi. Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lợi nhuận và lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
- Tiền mặt	908.983.829	1.479.573.281
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	858.418.678	35.641.124.608
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Bắc Thanh Hóa	*552.526.999*	*11.415.872.542*
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á- CN Thanh Hóa	*19.344.491*	*12.094.097.819*
+ Tiền gửi tại các ngân hàng khác	*286.547.188*	*12.131.154.247*
Cộng	**1.767.402.507**	**37.120.697.889**

6. Các khoản đầu tư tài chính

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	**18.076.771.889**	**18.076.771.889**	-	**91.009.342.210**	**91.009.342.210**	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	15.532.795.889	15.532.795.889	-	23.373.248.775	23.373.248.775	-
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt (1)	*15.532.795.889*	*15.532.795.889*	-	*23.373.248.775*	*23.373.248.775*	-
- Cho vay	2.543.976.000	2.543.976.000	-	66.999.999.994	66.999.999.994	-
+ Ông Đào Huy Chung	-	-	-	*66.999.999.994*	*66.999.999.994*	-
+ Công ty Cổ phần TM Ô tô Tiên Sơn	*2.518.000.000*	*2.518.000.000*	-	-	-	-
+ Bà Vương Thị Nhung (2)	*25.976.000*	*25.976.000*	-	-	-	-
- Lãi dự thu			-	636.093.441	636.093.441	-
b. Dài hạn	**2.200.000.000**	**2.200.000.000**	-	**8.543.900.000**	**8.543.900.000**	-
- Cho vay	2.200.000.000	2.200.000.000	-	8.543.900.000	8.543.900.000	-
+ Công ty Cổ phần TM Ô tô Tiên Sơn	-	-	-	*6.000.000.000*	*6.000.000.000*	-
+ Ông Hoàng Duy Trường (2)	*300.000.000*	*300.000.000*	-	*300.000.000*	*300.000.000*	-
+ Ông Lê Đình Hoàng (2)	*200.000.000*	*200.000.000*	-	*200.000.000*	*200.000.000*	-
+ Bà Lê Thị Anh (2)	*300.000.000*	*300.000.000*	-	*300.000.000*	*300.000.000*	-
+ Bà Lê Thị Hương (2)	*200.000.000*	*200.000.000*	-	*200.000.000*	*200.000.000*	-
+ Bà Nguyễn Thị Thu (2)	*300.000.000*	*300.000.000*	-	*300.000.000*	*300.000.000*	-
+ Ông Trịnh Quốc Đạt (2)	*200.000.000*	*200.000.000*	-	*200.000.000*	*200.000.000*	-
+ Bà Trịnh Thị Trang (2)	*200.000.000*	*200.000.000*	-	*200.000.000*	*200.000.000*	-
+ Bà Nguyễn Thị Đào (2)	*200.000.000*	*200.000.000*	-	*200.000.000*	*200.000.000*	-
+ Bà Ngô Thị Hoa Phượng (2)	*300.000.000*	*300.000.000*	-	*300.000.000*	*300.000.000*	-
+ Bà Vương Thị Nhung (2)	-	-	-	*43.900.000*	*43.900.000*	-
+ Bà Nguyễn Thị Chung (2)	-	-	-	*300.000.000*	*300.000.000*	-
Cộng	**20.276.771.889**	**20.276.771.889**	-	**99.553.242.210**	**99.553.242.210**	-

(1) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 - 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt với lãi suất 5,1%-6,45%/năm.

(2) Theo các hợp đồng cho vay ưu đãi đối với các cá nhân là nhân viên lâu năm của Công ty theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1005-2/2025 NQ-HĐQT ngày 10/05/2025. Mức vay tối đa không quá 5.500.000.000 đồng, thời hạn vay: 5 năm, lãi suất vay: 6%/ năm, không có tài sản đảm bảo.

(3) Hợp đồng cho vay tiền số 0201/TS-TMOTO ngày 02/01/2026 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa và Công ty Cổ phần TM Ô tô Tiên Sơn với hạn mức 8.000.000.000 đồng, không có tài sản đảm bảo, thời hạn vay tối đa 9 tháng/đề nghị vay tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh ô tô của bên vay. Lãi suất áp dụng ở thời điểm hiện tại là 0% và có thể thay đổi khi hoạt động của bên vay có lãi.

6.2 Đầu tư vào công ty con

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Victory Việt Nam	108.100.000.000	108.100.000.000	-	108.100.000.000	108.100.000.000	-
- Công ty Cổ phần HT Việt Nga	38.700.000.000	38.700.000.000	-	38.700.000.000	38.700.000.000	-
- Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS	262.538.200.000	252.442.205.491	(10.095.994.509)	262.538.200.000	262.419.672.046	(118.527.954)
- Công ty Cổ phần TM Ô tô Tiên Sơn	18.000.000.000	8.634.138.567	(9.365.861.433)	12.000.000.000	4.230.476.562	(7.769.523.438)
Cộng	**427.338.200.000**	**407.876.344.058**	**(19.461.855.942)**	**421.338.200.000**	**413.450.148.608**	**(7.888.051.392)**

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Motives International (Hong Kong) Limited United	1.450.210.951	-	2.238.807.456	-
- Công ty Max International INC	-	-	5.526.688.057	(5.526.688.057)
- Công ty Cổ phần XNK May Anh Vũ	3.523.405.131	-	3.788.044.633	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Lý Thành Lâm Đồng	-	-	2.937.573.450	-
- Công ty TNHH SX TM Hồng Anh Tây Nguyên	-	-	2.576.530.686	-
- Jiangsu Guotai International group guomaao co., LTD	-	-	1.334.796.097	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.807.249.917	-	7.633.282.818	(768.343.293)
Cộng	**6.780.865.999**	**-**	**26.035.723.197**	**(6.295.031.350)**

8. Phải thu khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	**17.094.093.955**	-	**156.217.017.071**	-
- Tạm ứng	9.674.093.955	-	5.217.017.071	-
+ Ông Trịnh Xuân Lượng	*9.515.000.020*	-	*5.057.951.130*	-
+ Tạm ứng khác	*159.093.935*	-	*159.065.941*	-
- Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	-	-	151.000.000.000	-
+ Nguyễn Văn Dũng	-	-	*76.150.000.000*	-
+ Hoàng Minh Chính	-	-	*53.850.000.000*	-
+ Công ty TNHH Nasan Vina	-	-	*21.000.000.000*	-
- Dự án khu Danh lam thắng cảnh Quốc gia Kim Sơn (*)	7.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần HT Việt Nga	420.000.000	-	-	-
b. Dài hạn	**13.774.803.943**	-	**35.519.885.938**	-
- Ký cược, ký quỹ	1.695.718.233	-	1.695.718.233	-
+ Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS	*488.070.000*	-	*488.070.000*	-
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE - Chi nhánh Hà Nội	*1.207.648.233*	-	*1.207.648.233*	-
- Phải thu khác	12.079.085.710	-	33.824.167.705	-
+ Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS (**)	*12.079.085.710*	-	*33.824.167.705*	-
Cộng	**30.868.897.898**	-	**191.736.903.009**	-

(*) Khoản đặt cọc để thực hiện dự án Khu danh lam thắng cảnh quốc gia Kim Sơn, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 1507-2/2025/NQ-HĐQT ngày 15/07/2025.

(**) Hợp đồng cho vay tiền số 2502 ngày 25/02/2025 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa và Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS. Theo đó:

+ Hạn mức: 50.000.000.000 đồng

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn cải tạo hoàn thiện Dự án PH1.

+ Thời gian thu hồi: Bổ sung vào vốn góp khi toàn bộ Dự án đi vào hoạt động.

+ Lãi suất: 0%.

Theo Nghị quyết số 2701-2/2026/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 27/01/2026, Hội đồng quản trị đã thông qua chủ trương chuyển đổi số nợ đến hết ngày 26/01/2026 thành trả trước tiền thuê nhà cho Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS trong vòng 10 năm bao gồm số dư nợ tại ngày 31/12/2025 số tiền 33.824.167.705 đồng. Dự kiến thời gian thuê bắt đầu từ tháng 07/2026.

9. Dự phòng phải thu khó đòi

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng	-	-	-	**6.295.031.350**	-	**(6.295.031.350)**
- Công ty Max International INC	-	-	-	5.526.688.057	-	(5.526.688.057)
- Các đối tượng khác	-	-	-	768.343.293	-	(768.343.293)
Trả trước cho người bán	-	-	-	**1.464.364.174**	-	**(1.464.364.174)**
- Các đối tượng khác	-	-	-	1.464.364.174	-	(1.464.364.174)
Cộng	-	-	-	**7.759.395.524**	-	**(7.759.395.524)**

10. Hàng tồn kho

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Nguyên vật liệu	1.676.541.333	(880.036.000)	1.142.726.226	(880.036.000)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		-	96.774.064	-
- Thành phẩm	4.348.694.189	(1.331.141.737)	10.504.422.350	(1.331.141.737)
- Hàng hóa	1.786.992.603	(1.786.073.757)	1.786.073.750	(1.786.073.757)
Cộng	**7.812.228.125**	**(3.997.251.494)**	**13.529.996.390**	**(3.997.251.494)**

11. Tài sản cố định thuê tài chính

		Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2026		**19.542.212.642**	**19.542.212.642**
	30/09/2026	**19.542.212.642**	**19.542.212.642**
HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2026		**(5.617.557.202)**	**(5.617.557.202)**
Khấu hao trong kỳ		(2.891.149.432)	(2.891.149.432)
	30/09/2026	**(8.508.706.634)**	**(8.508.706.634)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2026		**13.924.655.440**	**13.924.655.440**
	30/09/2026	**11.033.506.008**	**11.033.506.008**

12. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Nhà cửa vật kiến trúc (**) VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2026	**8.086.528.000**	**470.505.937.576**	**478.592.465.576**
- Tăng do đầu tư XDCB	-	31.802.546.712	31.802.546.712
- Giảm khác	-	(582.199.091)	(582.199.091)
30/09/2026	**8.086.528.000**	**501.726.285.197**	**509.812.813.197**
HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2026	**(1.693.612.048)**	**(158.208.212.901)**	**(159.901.824.949)**
- Khấu hao trong kỳ	(121.297.923)	(20.507.496.592)	(20.628.794.515)
- Giảm khác	-	2.521.504.272	2.521.504.272
30/09/2026	**(1.814.909.971)**	**(176.194.205.221)**	**(178.009.115.192)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2026	**6.392.915.952**	**312.297.724.675**	**318.690.640.627**
30/09/2026	**6.271.618.029**	**325.532.079.976**	**331.803.698.005**

Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp cho các khoản vay tại ngày 30/09/2026 là 331.803.698.005 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 318.690.640.627 đồng).

13. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
- Công ty Cổ phần TDT Fashion Australia	16.809.197.834	5.022.186.690
- Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	10.813.548.689	-
- Công ty Cổ phần Lương Phát	36.576.826.000	-
- Công ty TNHH Bình Hương Lâm Đồng	11.886.212.194	5.994
- Công ty TNHH SXTM Hồng Anh Tây Nguyên	3.486.953.023	-
- Công ty TNHH MTV Bảo Phúc Đăk Nông	8.905.942.113	2.230.766.682
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Avina	31.000.000.000	
- Ông Trịnh Xuân Lâm (*)	220.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	2.203.114.814	7.735.967.832
Cộng	**341.681.794.667**	**14.988.927.198**

(*) Theo Nghị quyết số 1506-2/2026/NQ/HĐQT ngày 15/06/2026, HĐQT Công ty thông qua việc Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa mua lại 30% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Lộc từ ông Trịnh Xuân Lâm.

14. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng, cho thuê	4.368.546.722	6.899.652.469
- Chi phí giải phóng mặt bằng nhà máy may Triệu Sơn	3.298.266.426	3.360.108.918
- Đền bù Giải phóng mặt bằng nhà máy may Quý Lộc	4.151.385.887	4.222.824.647
- Tiền thuê văn phòng	32.116.500.000	-
- Các khoản khác	781.342.728	481.751.635
Cộng	**44.716.041.763**	**14.964.337.669**

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Mua sắm Tài sản cố định	-	-	2.813.055.591	2.813.055.591
- Nhà kho phụ liệu - may xuất khẩu Sơn Hà	385.673.000	385.673.000	385.673.000	385.673.000
- Công trình Cải tạo Nhà ăn ca công nhân may SH	425.000.000	425.000.000	425.000.000	425.000.000
- Hạng mục Xưởng may số 4 và Nhà điều hành xưởng may số 4 Nhà máy may xuất khẩu Sơn Hà	-	-	18.142.416.666	18.142.416.666
- Hệ thống PCCC nhà máy Sơn Hà	-	-	1.615.595.202	1.615.595.202
- Hệ thống PCCC khu trưng bày nhà máy Yên Định	-	-	906.593.437	906.593.437
- Phí thiết kế khu VP làm việc	375.925.926	375.925.926	-	-
Cộng	**1.186.598.926**	**1.186.598.926**	**24.288.333.896**	**24.288.333.896**

16. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2026	**109.804.694.253**	**50.075.381.551**	**8.315.942.667**	**531.407.620**	**168.727.426.091**
Tăng do đầu tư xây dựng cơ bản	20.537.536.416	-	-	-	20.537.536.416
Tăng do mua mới	-	4.420.952.491	-	-	4.420.952.491
Giảm khác	-	-	(50.000.000)	-	(50.000.000)
30/09/2026	**130.342.230.669**	**54.496.334.042**	**8.265.942.667**	**531.407.620**	**193.635.914.998**
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2026	**(63.236.852.060)**	**(36.216.635.535)**	**(3.430.243.360)**	**(466.617.297)**	**(103.350.348.252)**
Khấu hao trong kỳ	(7.627.696.697)	(3.721.662.180)	(482.307.919)	(29.250.000)	(11.860.916.796)
Giảm khác		-	17.361.112	-	17.361.112
30/09/2026	**(70.864.548.757)**	**(39.938.297.715)**	**(3.895.190.167)**	**(495.867.297)**	**(115.193.903.936)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2026	**46.567.842.193**	**13.858.746.016**	**4.885.699.307**	**64.790.323**	**65.377.077.839**
30/09/2026	**59.477.681.912**	**14.558.036.327**	**4.370.752.500**	**35.540.323**	**78.442.011.062**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2026 là 193.635.914.998 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 168.727.426.091 đồng).
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp cho các khoản vay tại ngày 30/09/2026 là 78.442.011.062 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 65.377.007.839 đồng).

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
- Công ty TNHH Trần Hiếu	2.600.381.311	5.806.406.135
- Công ty TNHH MTV Hồng Đức Đắk Nông	-	3.514.671.484
- Công ty TNHH SX TM Hồng Anh Tây Nguyên	-	2.015.584.772
- Công ty Cổ phần May mặc Xuất khẩu Minh Quân	-	1.082.945.973
- Công ty Cổ phần May mặc Xuất khẩu KT	-	1.458.503.379
- Công ty TNHH Cafe Vũ Đạt Trân	-	1.596.706.700
- Công ty TNHH DV TM Nông sản Phương Nhi	-	1.548.506.947
- Công ty TNHH Saigon Hi-Tech	460.460.388	1.359.157.941
- Các đối tượng khác	4.714.196.409	9.098.127.749
Cộng	**7.775.038.108**	**27.480.611.080**

18. Người mua trả tiền trước

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**42.724.222**	**2.050.368.019**
- Công ty TNHH Thương mại-Dịch vụ Hoàng Gia	-	1.840.323.019
- Đối tượng khác	42.724.222	210.045.000
Người mua trả tiền trước dài hạn	-	**46.362.967.593**
- Công ty TNHH May Sumec Việt Nam	-	46.362.967.593
Cộng	**42.724.222**	**48.413.335.612**

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn/phải thu Nhà nước

	01/01/2026		Trong kỳ		30/09/2026	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp/	Phải nộp	Phải thu
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	5.057.536.396	3.236.566.713	1.820.969.683	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.453.486.385	-	972.833.852	1.506.803.811	3.919.516.426	-
- Thuế thu nhập cá nhân	22.288.774	-	20.830.221	33.412.761	9.706.234	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	337.286.376	-	919.255.218	337.286.376	919.255.218	-
- Các loại thuế khác	-	123.058.959	-	-	-	123.058.959
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.073.309	-	-	-	2.073.309	-
Cộng	4.815.134.844	123.058.959	6.970.455.687	5.114.069.661	6.671.520.870	123.058.959

20. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30/09/2026		Trong năm		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**205.583.282.084**	**205.583.282.084**	**306.002.136.164**	**298.704.615.823**	**198.285.761.743**	**198.285.761.743**
Vay ngắn hạn	***164.857.270.604***	***164.857.270.604***	***273.354.764.594***	***274.477.721.593***	***165.980.227.603***	***165.980.227.603***
- NHTMCP Ngoại thương Việt nam - CN Bắc Thanh Hóa (1)	63.245.263.067	63.245.263.067	106.494.445.681	79.106.363.623	35.857.181.009	35.857.181.009
- NHTMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thanh Hóa (2)	29.476.470.913	29.476.470.913	29.476.470.913	39.753.170.052	39.753.170.052	39.753.170.052
- NHTMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa (3)	71.635.536.624	71.635.536.624	137.383.848.000	155.618.187.918	89.869.876.542	89.869.876.542
- Vay cá nhân	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000
Vay dài hạn tới hạn trả (dưới 1 năm)	***40.726.011.480***	***40.726.011.480***	***32.647.371.570***	***24.226.894.230***	***32.305.534.140***	***32.305.534.140***
- NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bỉm Sơn (4)	780.000.000	780.000.000	624.000.000	468.000.000	624.000.000	624.000.000
- NHTMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thanh Hóa (5)	6.400.000.000	6.400.000.000	5.120.000.000	3.840.000.000	5.120.000.000	5.120.000.000
- NHTMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Thanh Hóa (6)	4.105.000.000	4.105.000.000	3.204.000.000	2.703.000.000	3.604.000.000	3.604.000.000
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE - Chi nhánh Hà Nội (7)	4.634.194.865	4.634.194.865	3.619.190.278	2.674.868.261	3.689.872.848	3.689.872.848
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Thanh Hóa (8)	10.012.500.000	10.012.500.000	8.010.000.000	6.007.500.000	8.010.000.000	8.010.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa (9)	14.794.316.615	14.794.316.615	12.070.181.292	8.533.525.969	11.257.661.292	11.257.661.292
Vay dài hạn	**151.578.033.975**	**151.578.033.975**	**44.870.000.000**	**38.647.371.570**	**132.995.722.844**	**132.995.722.844**
- NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bỉm Sơn (4)	1.848.000.000	1.848.000.000	-	624.000.000	2.472.000.000	2.472.000.000
- NHTMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thanh Hóa (5)	580.000.000	580.000.000	-	5.120.000.000	5.700.000.000	5.700.000.000
- NHTMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Thanh Hóa (6)	19.025.000.000	19.025.000.000	-	3.204.000.000	22.229.000.000	22.229.000.000
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE - Chi nhánh Hà Nội (7)	3.225.048.703	3.225.048.703	-	3.619.190.278	6.844.238.981	6.844.238.981
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Thanh Hóa (8)	53.967.500.000	53.967.500.000	-	8.010.000.000	61.977.500.000	61.977.500.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa (9)	44.272.802.571	44.272.802.571	22.570.000.000	12.070.181.292	33.772.983.863	33.772.983.863
- Công ty TNHH Victory Việt Nam (10)	28.659.682.701	28.659.682.701	22.300.000.000	6.000.000.000	-	-
Cộng	**357.161.316.059**	**357.161.316.059**	**350.872.136.164**	**337.351.987.393**	**331.281.484.587**	**331.281.484.587**

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Thanh Hóa theo hợp đồng cấp tín dụng số 12094632/2025/HDCVHM ngày 31/10/2025. Hợp đồng có hạn mức co vay 70.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì HMTD: kể từ ngày giao kết Hợp đồng này đến ngày 22/11/2026. Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn đầu tư tài sản cố định và kinh doanh nông sản. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay gồm:

+ Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: AB 105459;

+ Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: AA 06054090;

(2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2606148641/HĐCV ngày 09/03/2026. Hợp đồng có hạn mức 60.000.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 07 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động gia công hàng may mặc xuất khẩu. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ, tài sản đảm bảo khoản vay gồm:

+ Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CY 684020;

(3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Hóa theo hợp đồng cấp tín dụng số 389287.26.840.2486970.TD ngày 01/04/2026. Hợp đồng có hạn mức cho vay 90.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì HMTD: kể từ ngày giao kết Hợp đồng này đến ngày 15/03/2027. Mục đích cấp tín dụng: cho vay, phát hành Bảo lãnh thanh toán, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh lĩnh vực may mặc và thương mại cà phê, tiêu. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay gồm:

+ Hàng hóa, quyền đòi nợ hình thành từ Phương án MB tài trợ theo Hợp đồng thế chấp số 292033.25.840.2486970.BD ngày 05/06/2025 giữa MB và Bên thế ;

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: DD 742100;

(4) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Thanh Hóa theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 300058003/2025-HĐCVDADT/NHCT424-3.200TRD. Hợp đồng có hạn mức 3.200.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư 01 xe ô tô TOYOTA LAND CRUISER". Lãi suất tại thời điểm cho vay là 8%. Tài sản đảm bảo là 01 chiếc ô tô TOYOTA LAND CRUISER biển số 36B-11188.

(5) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa gồm các hợp đồng cho vay sau:

(i) Hợp đồng cho vay từng lần số 2132100362/HĐTDTL ngày 18/11/2021. Hạn mức 7.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư máy móc thiết bị nhập khẩu. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:

+ Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CY 684020;

+ Lô máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.

(ii) Hợp đồng cho vay từng lần số REF 2417600581/HDCVTL ngày 26/06/2024. Hạn mức 16.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 48 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Đầu tư mới tài sản cố định là máy móc thiết bị phục vụ hoạt động may mặc của Khách hàng. Tài sản đảm bảo bao gồm:

+ Lô máy móc thiết bị lĩnh vực may mặc theo proforma invoice số ZJ24-6806 ngày 12/03/2024;

+ Lô máy móc thiết bị lĩnh vực may mặc theo purchase order số M24030014 ngày 12/03/2024.

(6) Khoản Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Thanh Hoá bao gồm:

(i) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 12094632/2025/HDCVTDH ngày 31/10/2025. Hợp đồng có hạn mức 10.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, kê từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay là tài trợ các chi phí hợp pháp, hợp lệ, phục vụ đầu tư cải tạo, nâng cấp xây dựng nhà máy may xuất khẩu Sơn Hà.

(ii) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 12094632/2025/HDCVDA ngày 31/10/2025. Hợp đồng có hạn mức 16.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay là tài trợ dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp xây dựng nhà máy may xuất khẩu Sơn Hà.

+ Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: AB 105459;

+ Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: AA 06054090.

(7) Khoản nợ thuê tài chính dài hạn theo các hợp đồng sau:

(i) Hợp đồng cho thuê tài chính số 230344212 ngày 05/04/2023 và hợp đồng số 230359012 ngày 27/04/2023 giữa Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa. Tài sản thuê là máy móc thiết bị ngành may, thời hạn thuê 4 năm, gốc và lãi thuê được trả định kỳ hàng tháng.

(ii) Hợp đồng cho thuê tài chính số C250130912 ngày 17/02/2025 giữa Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa. Tài sản thuê là máy móc thiết bị ngành may, thời hạn thuê 54 tháng, gốc và lãi thuê được trả định kỳ hàng tháng.

(8) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Bản Việt – Chi nhánh Thanh Hoá theo hợp đồng cho vay từng lần số 0752400027200 ngày 24/06/2024. Hạn mức 80.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 120 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa nhà máy may Yên Định. Tài sản đảm bảo bao gồm:

+ Bất động sản là tài sản gắn liền với đất tại thửa đất 45, tờ bản đồ địa chính số 24 (đo vẽ 2013) địa chỉ xã Định Liên, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa theo GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất, số phát hành DO 610777, số vào sổ cấp GCN CT 22339, do văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa cấp ngày 24/04/2024.

+ Sổ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi của bên được cấp tín dụng tối thiểu 1.014.000 USD.

+ Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng cho thuê chính thức giữa Công ty và các Công ty dự án để đảm bảo khoản vay.

(9) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Hóa theo hợp đồng cấp tín dụng số 292157.25.840.2486970.TD ngày 16/4/2025. Hạn mức 55.000.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa đến 17/12/2029. Mục đích vay: Cho vay thực hiện dự án Nhà máy may xuất khẩu Quý Lộc. Tài sản đảm bảo bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 742100; Số vào sổ cấp GCN: CT17907.

+ Quyền đòi nợ hình thành từ Hợp đồng cho thuê nhà xưởng số 001/13/08/2021/TS-VTR ngày 13/08/2021 giữa Công ty và Chi nhánh số 2 Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ.

(10) Khoản vay theo hợp đồng số 01/2026/HDVT/VIC-TS ngày 01/01/2026 giữa Công ty TNHH Victory Việt Nam và Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa, hạn mức cho vay là 30.000.000.000 đồng. Lãi suất 0,7%/tháng, thời hạn cho vay là 24 tháng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

21. Chi phí phải trả

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn	**575.502.156**	**563.708.179**
Chi phí lãi vay phải trả	575.502.156	563.708.179
b) Dài hạn	**30.705.843.187**	**582.199.091**
Chi phí xây dựng cải tạo nhà máy Yên Định	30.705.843.187	582.199.091
Cộng	**31.281.345.343**	**1.145.907.270**

22. Phải trả khác

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
a. Ngắn hạn	**5.048.261.176**	**304.292.540**
- Kinh phí Công đoàn	339.272.440	301.977.290
- Bảo hiểm xã hội	-	2.315.250
- Công ty TNHH Victory Việt Nam (*)	4.708.988.736	-
- Công ty Cổ phần HT Việt Nga (*)	-	-
- Lãi vay phải trả	-	-
b. Dài hạn	**75.785.500.540**	**71.596.942.540**
- Nhận đặt cọc thuê xưởng	75.785.500.540	71.596.942.540
+ Công ty TNHH Ever Shine	*12.709.368.000*	*12.709.368.000*
+ Công ty TNHH Meijie Clothing	*19.340.490.000*	*19.340.490.000*
+ Công ty TNHH HUG Vina	*1.352.388.540*	*1.352.388.540*
+ Công ty TNHH May Sumec Việt nam	*14.993.884.000*	*14.993.884.000*
+ Công ty TNHH May Junjie Việt Nam	*1.715.340.000*	*1.715.340.000*
+ Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ	*25.674.030.000*	*21.485.472.000*
Cộng	**80.833.761.716**	**71.901.235.080**

(*) Khoản vay theo hợp đồng số 01/2026/HDVT/VN-TS ngày 01/01/2026 giữa Công ty Cổ phần HT Việt Nga và Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa. Hạn mức cho vay là 20.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay 0%, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

23. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty TNHH May Sumec Việt Nam (*)	74.835.360.000	-
Cộng	**74.835.360.000**	**-**

(*) Doanh thu cho thuê xưởng với Công ty TNHH May Sumec Việt Nam theo hợp đồng số 2805/2025/TS-SM ngày 28/05/2025, thời hạn thuê 10 năm từ ngày 04/01/2026 đến ngày 03/01/2036.

24. Vốn chủ sở hữu

24.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc VCSH VND	Lợi nhuận sau thuế VND	Tổng cộng VND
01/01/2025	708.191.030.000	(210.000.000)	439.500.000	18.000.000	(9.180.982.667)	699.257.547.333
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	26.066.342.780	26.066.342.780
31/12/2025	708.191.030.000	(210.000.000)	439.500.000	18.000.000	16.885.360.113	725.323.890.113
01/01/2026	708.191.030.000	(210.000.000)	439.500.000	18.000.000	16.885.360.113	725.323.890.113
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(3.086.762.644)	(3.086.762.644)
30/09/2026	708.191.030.000	(210.000.000)	439.500.000	18.000.000	13.798.597.469	722.237.127.469

24.2 Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	708,191,030,000	708,191,030,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	708,191,030,000	708,191,030,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

24.3 Cổ phiếu

	30/09/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	70.819.103	70.819.103
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	70.819.103	70.819.103
+ Cổ phiếu phổ thông	*70.819.103*	*70.819.103*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	70.819.103	70.819.103
+ Cổ phiếu phổ thông	*70.819.103*	*70.819.103*
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
- Doang thu hoạt động thương mại	354.380.074.319	400.655.746.792
- Doanh thu gia công	102.968.117.121	111.372.673.263
- Doanh thu cho thuê nhà xưởng	62.261.517.421	51.853.815.000
- Doanh thu khác	2.505.438.936	2.549.793.339
Cộng	**522.115.147.797**	**566.432.028.394**

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Hàng bán bị trả lại	76.906.400	119.208.364
Cộng	**76.906.400**	**119.208.364**

27. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
- Hoạt động thương mại	332.747.720.656	398.482.977.429
- Hoạt động gia công	111.310.162.824	85.638.373.445
- Hoạt động cho thuê nhà xưởng	27.893.117.142	27.980.903.742
Cộng	**471.951.000.622**	**512.102.254.616**

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	741.705.636	3.311.407.083
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	232.863.580	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	38.617.781	223.334.300
Cộng	**1.013.186.997**	**3.534.741.383**

29. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
- Chi phí lãi vay	26.083.020.728	19.503.841.290
- Dự phòng đầu tư tài chính	11.573.804.550	6.858.335.107
- Phí trả trước hạn	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	366.530.986	1.493.743.126
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	**38.023.356.264**	**27.855.919.523**

30. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
- Chi phí nhân viên bán hàng	-	33.333.360
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.931.359.983	6.295.031.105
Cộng	**3.931.359.983**	**6.328.364.465**

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	7.898.231.211	5.266.645.461
- Chi phí đồ dùng văn phòng	137.679.184	96.012.905
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định, công cụ dụng cụ	352.098.674	371.607.996
- Thuế, phí và lệ phí	169.281.063	188.018.388
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.801.152.738	3.265.182.998
- Chi phí bằng tiền khác	25.000	163.373.236
- Hoàn nhập/ Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(756.316.214)	(14.718.910.370)
Cộng	**12.602.151.656**	**(5.368.069.386)**

32. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	992.039.672	4.339.540.425
- Chi phí nhân công	25.944.241.728	19.511.896.983
- Chi phí công cụ dụng cụ	2.049.201.858	3.315.578.574
- Khấu hao tài sản cố định	7.810.941.326	24.476.778.115
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền, chi phí khác	22.922.541.949	9.613.443.887
Cộng	**59.718.966.533**	**61.257.237.984**

33. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	90.909.091	-
- Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	1.900.000.000	-
- Tiền phạt trừ vào lương nhân viên	330.189.353	-
- Thu nhập khác	476.600.008	2.001.755.554
Cộng	**2.797.698.452**	**2.001.755.554**

34. Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
- Chi nộp phạt	154.151.534	518.458.178
- Các khoản chi phí khác	1.301.037.311	1.449.756.262
Cộng	**1.455.188.845**	**1.968.214.440**

35. Thông tin bên liên quan

Danh sách các bên liên quan đã có giao dịch và/hoặc có các khoản phải thu/phải trả trong kỳ:

Tên bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty TNHH Victory Việt Nam	Công ty con
- Công ty Cổ phần HT Việt Nga	Công ty con
- Công ty Cổ phần TM Ô tô Tiên Sơn	Công ty con
- Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS	Công ty con
- Công ty Cổ phần Thương mại Tiên Sơn TH	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Lộc	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
- Công ty Cổ phần TM Ô tô Thanh Hóa	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
- Công ty Cổ phần May Tatsu	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
- Công ty Cổ phần Lương Phát	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
- Công ty TNHH Hợp nhất Đại Phúc	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
- Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ MITRANS	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
- Các thành viên HĐQT và BGĐ	Có ảnh hưởng đáng kể

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

	Chức vụ	Quí 3/26	Quí 3/25
		VND	VND
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Trịnh Xuân Lượng	Phó Chủ tịch HĐQT	69,989,000	62,356,192
Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	18,782,000	70,356,192
Ông Trịnh Xuân Dưỡng	Phó Tổng Giám đốc	84,868,000	-
Ông Vũ Đình Lập	Phó Tổng Giám đốc	9,945,000	-
Ông Lê Văn Hòa	Tổng Giám đốc	60,148,000	30,942,090
Ông Lê Đăng Thuyết	Phó Tổng Giám đốc	69,504,000	48,676,385
Ông Đinh Bộ Lễ	Trưởng ban kiểm soát	-	47,133,728
Cộng		**313,236,000**	**259,464,587**

Giao dịch với các bên liên quan

	Quí 3/26	Quí 3/25
	VND	VND
Mua hàng từ bên liên quan	**1.857.498.564**	**48.517.395.001**
- Công ty Cổ phần Thương mại Tiên Sơn TH	1.857.498.564	755.067.223
- Công ty Cổ phần Lương Phát	-	47.762.327.778
Bán hàng cho bên liên quan	**100.000.000**	-
- Công ty Cổ phần Lương Phát	100.000.000	-

Số dư với các bên liên quan	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Trả trước cho người bán với bên liên quan	**256,576,826,000**	-
- Công ty Cổ phần Lương Phát	36,576,826,000	-
- Ông Trịnh Xuân Lâm	220,000,000,000	
Phải thu khác với bên liên quan	**23,037,155,723**	**39,370,188,835**
- Ông Trịnh Xuân Lượng	10,050,000,013	5,057,951,130
- Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS - Cho vay	12,079,085,710	33,824,167,705
- Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS - Đặt cọc	488,070,000	488,070,000
- Công ty Cổ phần HT Việt Nga	420,000,000	
Phải thu về cho vay	**2,518,000,000**	**6,000,000,000**
- Công ty Cổ phần TM Ô tô Tiên Sơn	2,518,000,000	6,000,000,000
Phải trả về đi vay	**30,098,671,437**	**9,089,682,701**
- Công ty TNHH Victory Việt Nam	30,098,671,437	9,089,682,701

36. Báo cáo bộ phận

Đơn vị tính: đồng

TT	Năm	May gia công	Thương mại	Thuê xưởng	Hoạt động khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	9 tháng đầu năm 2026							
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	102.891.210.721	354.380.074.319	62.261.517.421	2.505.438.936	522.038.241.397	-	522.038.241.397
2	Doanh thu khác	-	-	-	-	1.013.186.997	-	1.013.186.997
3	Khấu hao và chi phí phân bổ	111.310.162.824	332.747.720.656	27.893.117.142	-	471.951.000.622	-	471.951.000.622
4	Khấu hao và chi phí không phân bổ	-	-	-	-	54.556.867.903	-	54.556.867.903
5	Tổng cộng chi phí(3+4)	111.310.162.824	332.747.720.656	27.893.117.142	-	526.507.868.525	-	526.507.868.525
6	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**(8.418.952.103)**	**21.632.353.663**	**34.368.400.279**	**2.505.438.936**	**(3.456.440.131)**	-	**(3.456.440.131)**
7	Chi mua TSCĐ	1.618.607.648	-	-	-	-	-	1.618.607.648
8	Tài sản bộ phận không phân bổ	-	-	-	-	-	-	1.280.373.640.067
9	Nợ phải trả bộ phận không phân bổ	-	-	-	-	-	-	558.136.512.598
	9 tháng đầu năm 2025							
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	111.346.716.263	400.562.495.428	51.853.815.000	2.549.793.339	566.312.820.030	-	566.312.820.030
2	Doanh thu khác	-	-	-	-	3.534.741.383	-	3.534.741.383
3	Khấu hao và chi phí phân bổ	85.638.373.445	398.482.977.429	27.980.903.742	-	512.102.254.616	-	512.102.254.616
4	Khấu hao và chi phí không phân bổ	-	-	-	-	28.816.214.602	-	28.816.214.602
5	Tổng cộng chi phí(3+4)	85.638.373.445	398.482.977.429	27.980.903.742	-	540.918.469.218	-	540.918.469.218
6	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**25.708.342.818**	**2.079.517.999**	**23.872.911.258**	**2.549.793.339**	**28.929.092.195**	-	**28.929.092.195**
7	Chi mua TSCĐ	-	-	-	-	-	-	-
8	Tài sản bộ phận không phân bổ	-	-	-	-	-	-	1.180.352.809.304
9	Nợ phải trả bộ phận không phân bổ	-	-	-	-	-	-	455.381.976.138

37. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính này.

Ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Thị Nhung	Trần Thị Hà	Trịnh Xuân Lâm